

CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà (HNX: STP)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	7.0%	14.3%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

7/9

(Mạnh)

2023

DT thuần

215

tỷ VNĐ

YoY

▼ 42.0

▼ 16.4%

2023

LN sau thuế

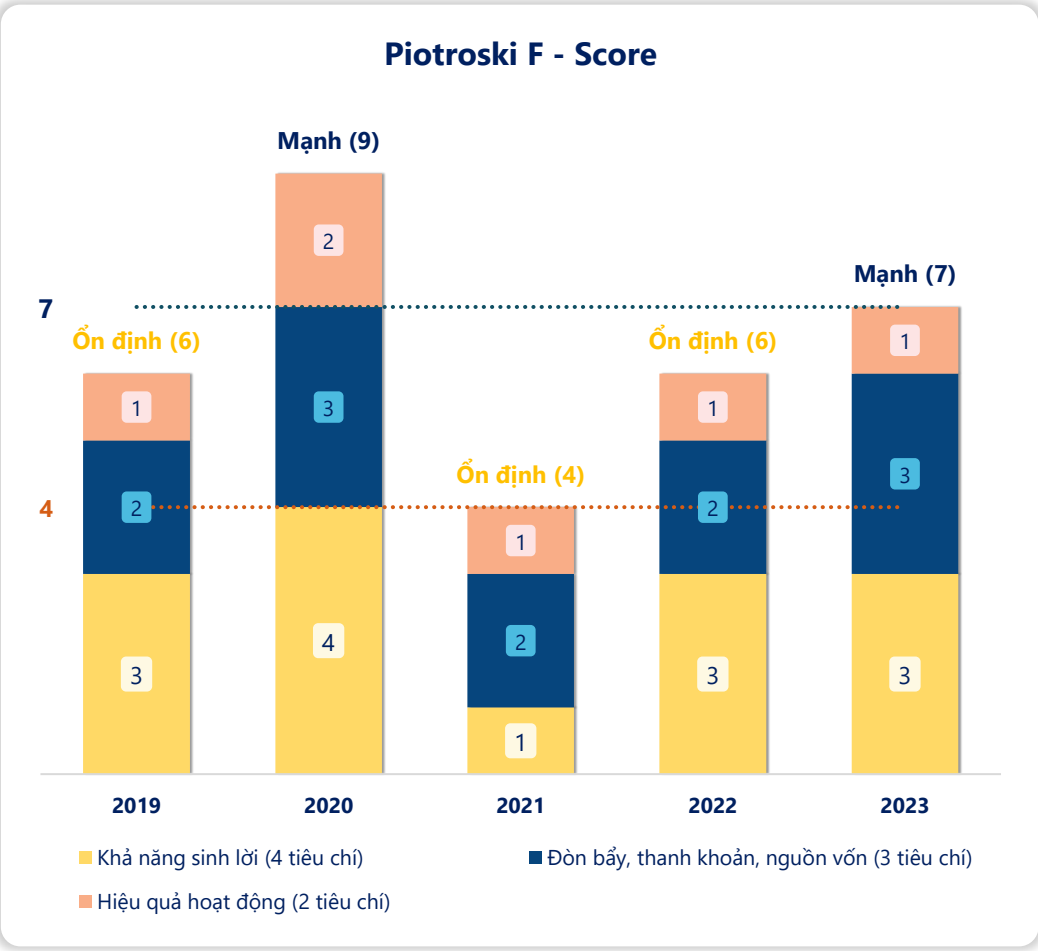
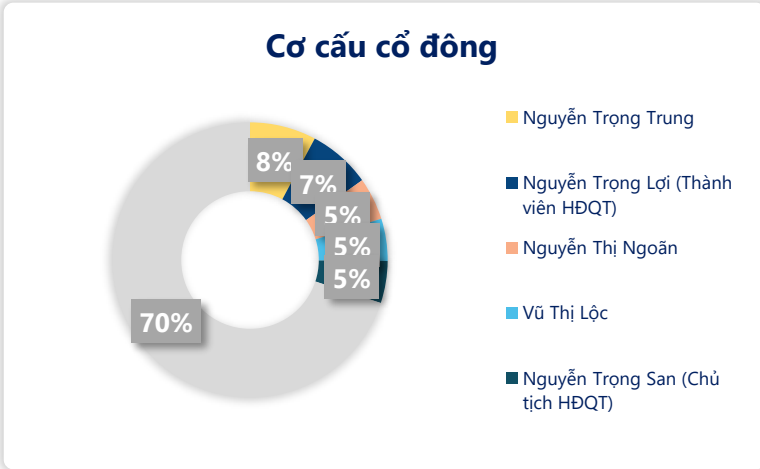
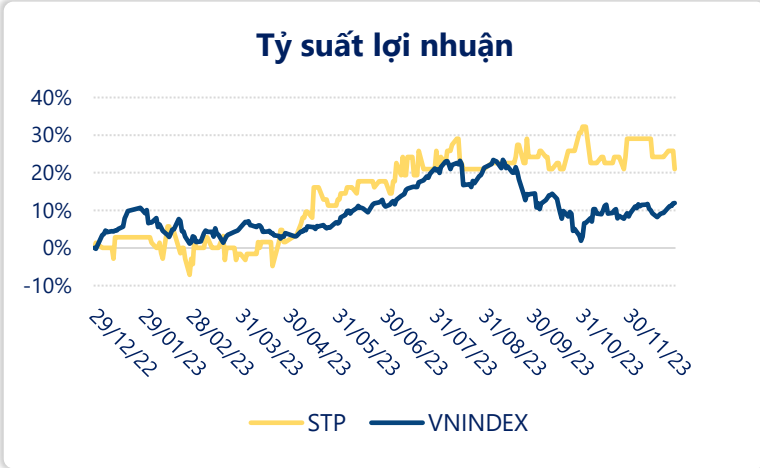
10.1

tỷ VNĐ

YoY

▲ 5.60

▲ 124%

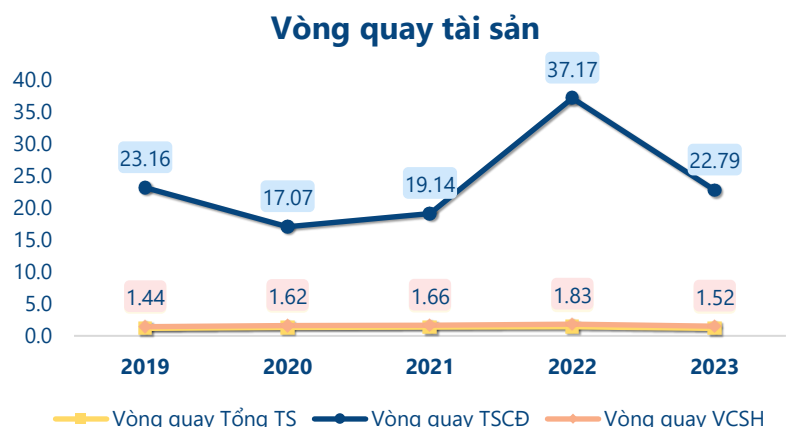
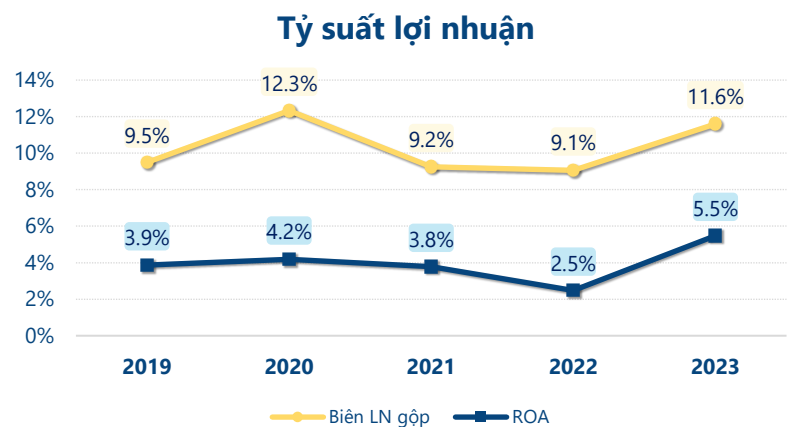
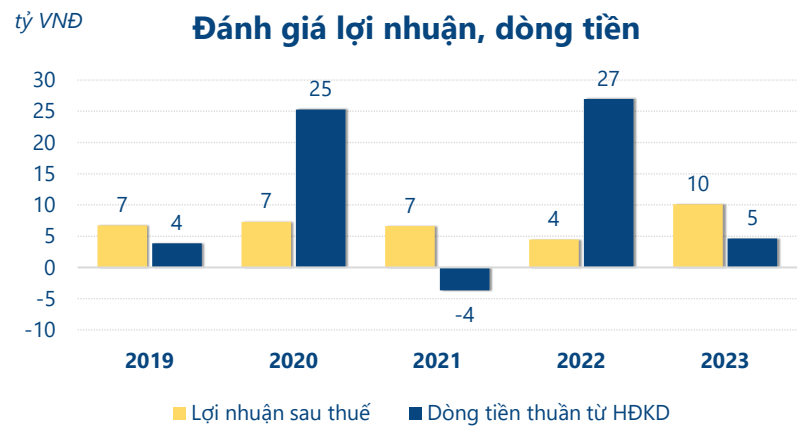


Năm **2023**, F-Score của **STP** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

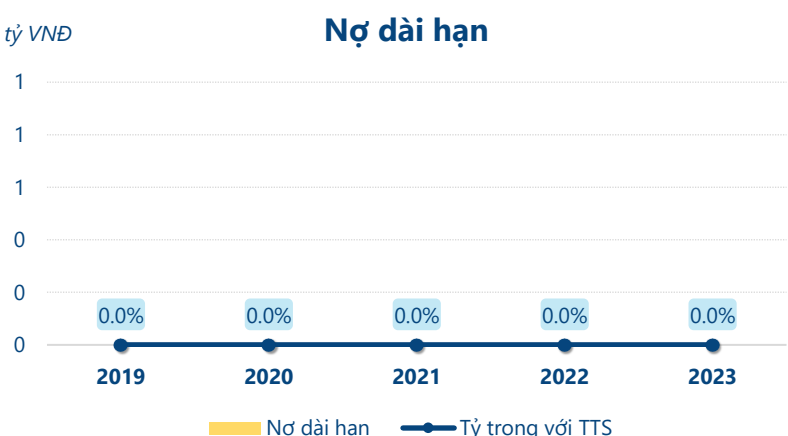
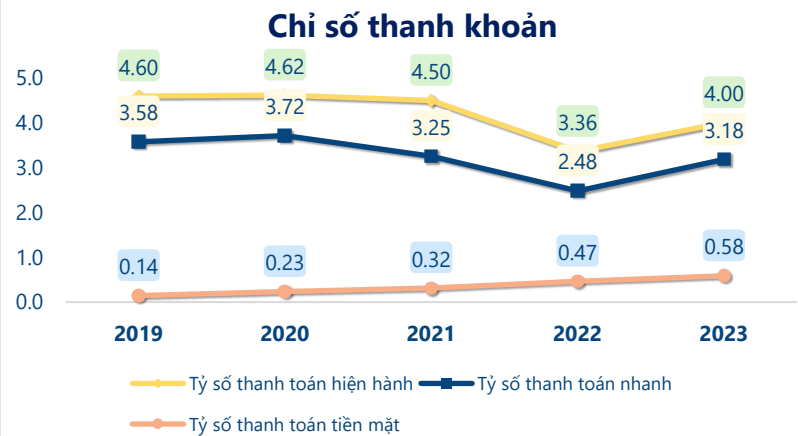
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà (HNX: STP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **STP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	181	188	-3.4%
Tài sản ngắn hạn	151	161	-6.1%
Tiền và tương đương tiền	15.0	22.3	-32.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.8	10.8	74.3%
Phải thu ngắn hạn	81.3	81.0	0.3%
Hàng tồn kho	30.9	42.1	-26.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.82	4.49	7.4%
Tài sản dài hạn	30.3	26.9	12.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.4	7.50	51.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.54	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	13.9	6.5%
Tài sản dài hạn khác	4.11	3.92	4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.7	47.8	-21.2%
Nợ ngắn hạn	37.7	47.8	-21.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.70	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	29.4	42.3	-30.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	143	140	2.6%
Vốn chủ sở hữu	143	140	2.6%
Vốn điều lệ	80.5	80.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	203	230	236	257	215
Giá vốn hàng bán	184	202	215	234	190
Lợi nhuận gộp	19.3	28.4	21.9	23.3	24.9
Doanh thu HĐTC	1.20	0.89	1.83	2.65	2.21
Chi phí TC	1.27	1.59	1.11	4.20	-1.43
Chi phí lãi vay	0.36	0.49	0.32	0.47	0.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.63	3.85	3.87	4.35	4.04
Chi phí QLDN	7.17	14.0	11.4	12.3	12.2
LN thuần từ HĐKD	8.42	9.84	7.35	5.09	12.3
Lợi nhuận khác	0.03	-0.52	0.99	0.44	0.24
LN trước thuế	8.45	9.33	8.34	5.53	12.6
Lợi nhuận sau thuế	6.75	7.29	6.60	4.50	10.1
LNST của CĐ cty mẹ	6.75	7.29	6.60	4.50	10.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.84	25.3	-3.66	27.0	4.64
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.95	-5.78	17.1	-8.90	0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.93	-17.1	-9.94	-6.46	-5.71
Tiền đầu kỳ	0.91	4.78	7.17	10.7	22.3
Lưu chuyển tiền thuần	3.86	2.39	3.55	11.6	-0.25
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.00	-0.04	0.00
Tiền cuối kỳ	4.78	7.17	10.7	22.3	22.0